

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		441.621	319.178
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		808.255	1.316.399
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.663.215	2.721.138
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.549.565	2.721.138
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		113.650	-
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh		131.918	138.813
1.	Chứng khoán kinh doanh		144.141	149.346
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.223)	(10.533)
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		13	434
VI.	Cho vay khách hàng		28.005.474	23.649.752
1.	Cho vay khách hàng		28.569.222	24.039.291
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(563.748)	(389.539)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
1.	Mua nợ		-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư		11.887.978	9.392.526
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.092.358	3.921.999
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.855.944	5.535.468
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(60.324)	(64.941)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		112.428	112.174
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		117.280	117.280
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.852)	(5.106)
X.	Tài sản cố định		808.632	822.355
1.	Tài sản cố định hữu hình		343.908	374.566
a.	Nguyên giá tài sản cố định		604.397	607.730
b.	Hao mòn tài sản cố định		(260.489)	(233.164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		45.026	52.376
a.	Nguyên giá tài sản cố định		69.678	68.438
b.	Hao mòn tài sản cố định		(24.652)	(16.062)

Handwritten signature

STT	TÀI SẢN	Số cuối quý	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	419.698	395.413
a.	Nguyên giá tài sản cố định	483.378	450.412
b.	Hao mòn tài sản cố định	(63.680)	(54.999)
		-	-
XI.	Bất động sản đầu tư	4.229	-
a.	Nguyên giá BĐSĐT	4.229	-
b.	Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII.	Tài sản có khác	3.940.132	4.378.836
1.	Các khoản phải thu	3.088.536	3.740.414
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	701.091	480.362
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4.	Tài sản có khác	252.193	272.563
	- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(101.688)	(114.503)
		-	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	50.803.895	42.851.605
STT	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.721	2.953
			-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.128.634	4.467.901
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	4.696.799	4.013.200
2.	Vay các TCTD khác	431.835	454.701
III.	Tiền gửi của khách hàng	39.308.981	34.080.117
IV.	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
		-	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.773	20.614
		-	-
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	1.897.983	34.250
		-	-
VII.	Các khoản nợ khác	1.061.462	812.698
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	862.822	687.867
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	198.640	124.831
4.	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	47.413.554	39.418.533
VIII.	Vốn chủ sở hữu	3.390.341	3.433.072
1.	Vốn của tổ chức tín dụng	3.023.748	3.023.748
a.	Vốn điều lệ	3.021.166	3.021.166
b.	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ	10	10
c.	Thặng dư vốn cổ phần	2.547	2.547
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f.	Vốn khác	25	25
2.	Quỹ của TCTD	204.330	204.236
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.465)	-

STT	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	163.728	205.088
a.	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	(36.005)	-
b.	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	199.733	205.088
		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	50.803.895	42.851.605
		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		272.424	68.400
a.	Cam kết mua ngoại tệ		8.869	68.400
b.	Cam kết bán ngoại tệ		8.862	-
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		254.693	-
d.	Cam kết giao dịch trong tương lai		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		142.000	420.087
5.	Bảo lãnh khác		254.019	205.004
6.	Các cam kết khác		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

(Ký, họ tên)



Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Lan

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III/2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	788.280	807.775	2.413.441	2.305.805
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	705.005	518.145	1.951.460	1.490.546
I	Thu nhập lãi thuần	83.275	289.630	461.981	815.259
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18.895	15.563	54.389	45.082
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	9.057	19.711	38.887	30.370
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	9.838	(4.148)	15.502	14.712
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.015	3.570	19.450	17.925
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	66.072	(1)	62.609	(195)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(11.800)	3.959	71.885	13.220
5	Thu nhập từ hoạt động khác	113.469	35.189	129.776	46.015
6	Chi phí từ hoạt động khác	874	3.813	2.551	14.155
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	112.595	31.376	127.225	31.860
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	130	-	193	27.942
VIII	Chi phí hoạt động	274.285	203.177	658.008	559.192
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10.160)	121.209	100.837	361.531
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	115.060	52.411	117.766	127.472
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(125.220)	68.798	(16.929)	234.059
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.886	14.343	19.076	49.476
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	18.886	14.343	19.076	49.476
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(144.106)	54.455	(36.005)	184.583
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng

Phùng Thị Ngọc Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

NAM A
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.192.585	2.099.044
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.777.031)	(1.324.534)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		96.411	14.724
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		155.620	31.628
05	Thu nhập khác		5.330	24.190
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		79.548	2.676
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(587.679)	(509.588)
08	Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ		(21.663)	(27.897)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		143.121	310.243
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		-	-
09	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		(483.650)	1.884.690
10	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(2.671.434)	(575.985)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		422	-
12	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		(4.529.931)	(6.310.067)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(117)	(25.452)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		572.882	(5.619)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(232)	(209.836)
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		667.898	(3.737.939)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5.414.668	7.853.324
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.863.733	-
19	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(2.662)
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.841)	398
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(13.747)	41.512
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		-	-
	I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		956.772	(777.393)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1	Mua sắm tài sản cố định		(65.157)	(21.121)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		185.651	14.200

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		(4.229)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chỉ đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		193	27.942
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			116.458	21.021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(504)	(1.187)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(504)	(1.187)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			1.072.726	(757.559)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			4.306.715	4.833.700
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			5.379.441	4.076.141

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2017

P. Tổng Giám đốc

Lập bảng *luu*

luu Kế toán trưởng

luu

luu



luu

Phùng Thị Ngọc Vân

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Võ Thị Tuyết Nga